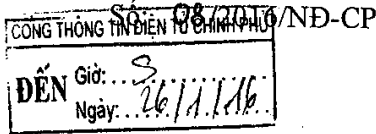


CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

2. Số lượng thành viên Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định của Quốc hội khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó. Quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc xác định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được xác định theo phân loại đơn vị hành chính quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ thực hiện chủ trương luân chuyển, điều động cán bộ về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân do luân chuyển, điều động nằm ngoài số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quy định tại Nghị định này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tăng thêm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp để thực hiện chủ trương luân chuyển, điều động cán bộ, nhưng bảo đảm số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tăng thêm tại một đơn vị hành chính do luân chuyển hoặc điều động không quá một người.

Điều 3. Ủy viên Ủy ban nhân dân

1. Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gồm các Ủy viên là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Ủy viên phụ trách quân sự và Ủy viên phụ trách công an ở cấp tỉnh, cấp huyện.

Số lượng và các chức danh cụ thể của Ủy viên Ủy ban nhân dân là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

2. Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã gồm Ủy viên phụ trách quân sự và Ủy viên phụ trách công an ở cấp xã.

Điều 4. Nguyên tắc bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân

1. Việc bầu thành viên Ủy ban nhân dân bằng hình thức bỏ phiếu kín.

2. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Trường hợp Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân được Hội đồng nhân dân bầu chức danh mới nhưng vẫn thuộc thành viên Ủy ban nhân dân cùng đơn vị hành chính đó thì không thực hiện thủ tục miễn nhiệm chức danh cũ trước khi bầu chức danh mới. Khi được bầu vào chức danh mới thì đương nhiên thôi thực hiện nhiệm vụ của chức danh cũ.

4. Việc bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định này và quy định của cơ quan có thẩm quyền về quản lý cán bộ.

5. Kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định này xem xét, phê chuẩn.

Điều 5. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; đề nghị điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Bộ Nội vụ giúp Thủ tướng Chính phủ thẩm định hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đề nghị điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sở Nội vụ giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đề nghị điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Phòng Nội vụ giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định hồ sơ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; đề nghị điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 6. Cấp có thẩm quyền phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II

SỐ LƯỢNG PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 7. Số lượng tối đa Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở các đơn vị hành chính

1. Đối với đơn vị hành chính ở nông thôn

a) Tỉnh loại I có không quá 04 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; tỉnh loại II, loại III có không quá 03 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

b) Huyện loại I có không quá 03 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; huyện loại II, loại III có không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

c) Xã loại I có không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; xã loại II, loại III có 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Đối với đơn vị hành chính ở đô thị

a) Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có không quá 05 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; thành phố trực thuộc trung ương còn lại có không quá 04 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

b) Quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương loại I có không quá 03 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương loại II, loại III có không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

c) Phường, thị trấn loại I có không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phường, thị trấn loại II, loại III có 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 8. Số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân khi nhập các đơn vị hành chính cùng cấp

Khi nhiều đơn vị hành chính nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì căn cứ theo phân loại của đơn vị hành chính mới để xác định số lượng tối đa Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. Trường hợp đơn vị hành chính mới chưa được phân loại thì số lượng tối đa Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xác định theo loại đơn vị hành chính cao nhất của các đơn vị hành chính trước khi sáp nhập cho đến khi đơn vị hành chính mới được phân loại.

Điều 9. Số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân khi chia một đơn vị hành chính thành nhiều đơn vị hành chính cùng cấp

Khi một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp thì căn cứ theo phân loại của các đơn vị hành chính mới để xác định số lượng tối đa Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. Trường hợp đơn vị hành chính mới chưa được phân loại thì số lượng tối đa Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được xác định theo loại đơn vị hành chính cùng cấp loại III cho đến khi đơn vị hành chính mới được phân loại.

Điều 10. Số lượng cụ thể Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân bảo đảm không vượt quá số lượng quy định tại các điều 7, 8 và 9 Nghị định này.

Chương III

**QUY TRÌNH, THỦ TỤC BẦU, TỪ CHỨC, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM,
ĐIỀU ĐỘNG, CÁCH CHỨC THÀNH VIÊN ỦY BAN NHÂN DÂN**

Mục 1

QUY TRÌNH, THỦ TỤC BẦU THÀNH VIÊN ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 11. Bầu thành viên Ủy ban nhân dân

1. Báo cáo trước khi bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Trình tự, thủ tục báo cáo trước khi bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền về quản lý cán bộ.

b) Đối với việc bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) thì sau khi có kết quả nhân sự dự kiến của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Căn cứ quy định tại Nghị định này và quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân cấp quản lý cán bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn trình tự, thủ tục báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.